

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	57,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.8%	9.6%	-0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.19
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

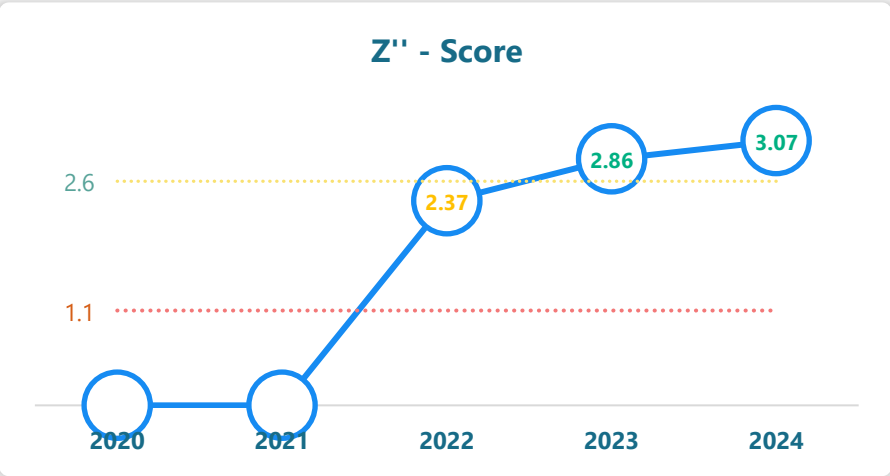
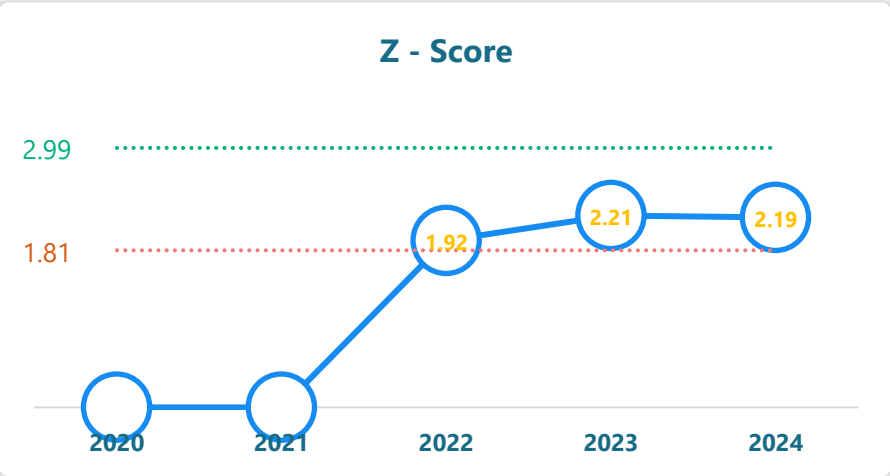
Hệ số nguy cơ phá sản	3.07
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,362		▼ 115
tỷ VNĐ		▼ 7.8%

LN sau thuế	2024	YoY
87.2		▼ 10.3
tỷ VNĐ		▼ 10.6%

ROE	2024	+/- YoY
18.1%		▼ 3.5%

ROA	2024	+/- YoY
5.1%		▼ 0.5%



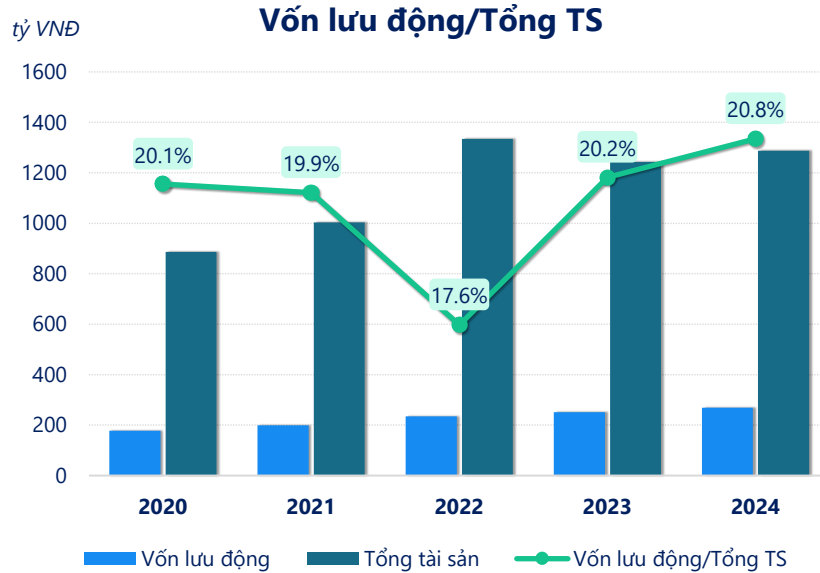
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TED** năm **2024** đạt **2.19**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TED** năm **2024** đạt **3.07**, cao hơn so với năm 2023 (2.86). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TED** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,362** tỷ đồng **giảm 7.75%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10.6%** chỉ còn **87.20** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

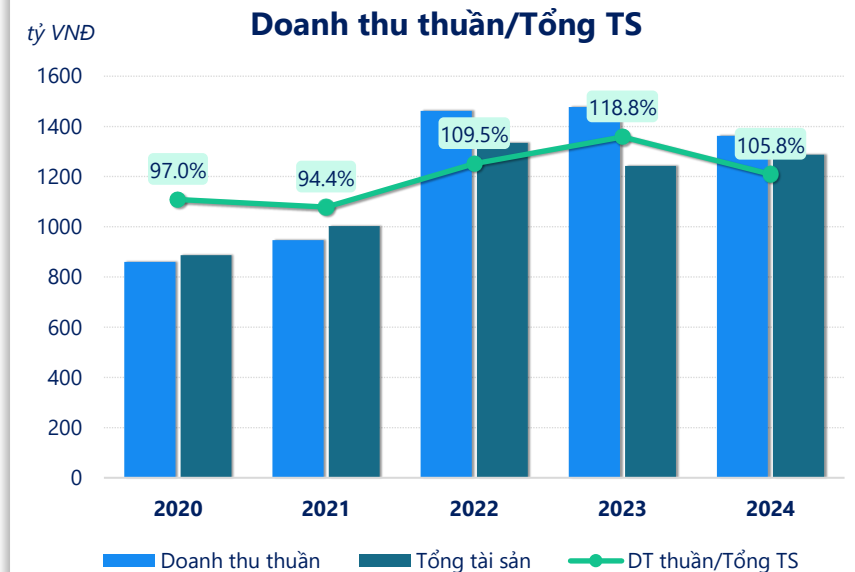
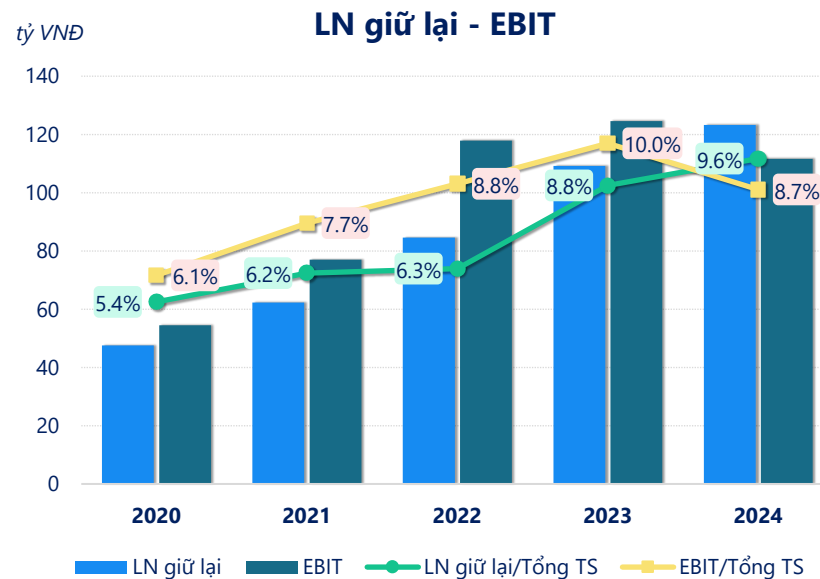
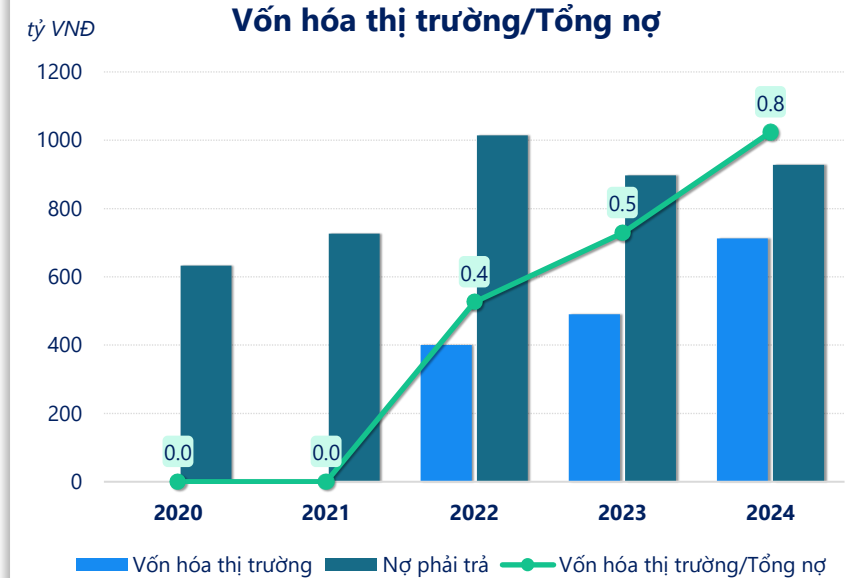
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.77 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,288	1,243	3.6%
Tài sản ngắn hạn	1,194	1,145	4.3%
Tiền và tương đương tiền	173	155	11.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.8	62.9	7.9%
Phải thu ngắn hạn	621	590	5.2%
Hàng tồn kho	328	334	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.77	2.83	68.3%
Tài sản dài hạn	93.3	97.4	-4.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.2	77.6	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.72	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	16.1	17.1	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	928	897	3.5%
Nợ ngắn hạn	926	895	3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.97	6.44	39.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	70.7	20.4%
Nợ dài hạn	2.11	1.87	12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.41	0.41	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	360	346	3.9%
Vốn chủ sở hữu	360	346	3.9%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	861	947	1,462	1,477	1,362
Giá vốn hàng bán	662	723	1,119	1,121	1,032
Lợi nhuận gộp	199	224	343	356	331
Doanh thu HĐTC	6.73	6.09	6.21	11.0	7.35
Chi phí TC	1.43	2.57	3.71	0.75	0.89
Chi phí lãi vay	1.37	2.54	3.64	0.75	0.72
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	150	152	230	243	225
LN thuần từ HĐKD	53.9	75.6	116	124	113
Lợi nhuận khác	-0.78	-1.12	-1.29	-0.03	-1.62
LN trước thuế	53.1	74.5	114	124	111
Lợi nhuận sau thuế	44.2	60.1	90.6	97.5	87.2
LNST của CĐ cty mẹ	31.2	44.2	63.1	72.0	63.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	13.3	141	45.9	73.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	-12.8	-5.85	-18.4	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.7	4.25	-65.0	-62.4	-43.1
Tiền đầu kỳ	121	115	120	190	155
Lưu chuyển tiền thuần	-6.00	4.66	70.0	-34.9	17.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.05	0.54	0.59
Tiền cuối kỳ	115	120	190	155	173